

Số: 489/BC-CTK

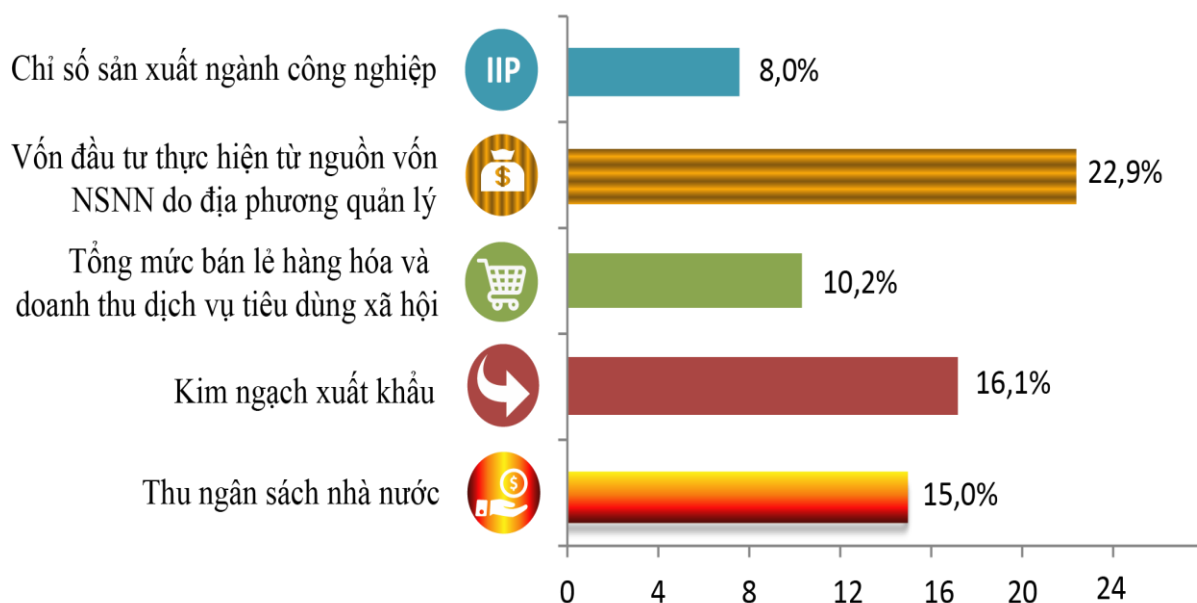
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2019

Tiếp nối kết quả đạt được trong 9 tháng năm 2019, ngay từ đầu tháng Mười, Thành phố tập trung triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tháng Mười và 10 tháng năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt khá so cùng kỳ: Thu ngân sách Nhà nước 10 tháng tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 22,9%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,2%; doanh thu hoạt động vận tải tăng 11,6%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,02%; kim ngạch xuất khẩu tăng 16,1%; bệnh dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được kiểm soát.

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2019



1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập chung chủ yếu vào thu hoạch vụ mùa và gieo trồng cây vụ đông. Tính đến trung tuần tháng Mười, toàn Thành phố đã thu hoạch được 77,9 nghìn ha lúa mùa, chiếm 96,2% diện tích gieo cấy và bằng 90,2% cùng kỳ năm trước; hiện nay trên địa bàn Thành phố còn một số diện tích lúa nếp cái hoa vàng và lúa mùa muộn chưa thu hoạch.

Năng suất lúa mùa trên những diện tích đã thu hoạch ước tính đạt 53,2 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha (tăng 4,4%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các địa phương chuyển đổi cơ cấu giống và tăng cường công tác bảo vệ thực vật, kịp thời phòng trừ dịch hại trên lúa. Bên cạnh đó, các địa phương quan tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng năng suất cây trồng.

Gieo trồng cây màu vụ đông đến giữa tháng Mười như sau: Diện tích ngô 3,9 nghìn ha, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 1 nghìn ha, giảm 9,1%; đậu tương 1,7 nghìn ha, tăng 6,3%; lạc 180 ha, giảm 5,3%; rau các loại 7 nghìn ha, tăng 4,5%; đậu các loại 105 ha, tăng 5%;... Thời tiết diễn biến tương đối thuận lợi cho gieo trồng hoa màu; các địa phương đang tích cực chỉ đạo sản xuất cây vụ đông nhằm đảm bảo kế hoạch đã đề ra.

- Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 24 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 137 nghìn con, tăng 0,7%.

Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn; số lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu phi đã giảm so với các tháng cao điểm của dịch bệnh nhưng còn diễn biến phức tạp; giá bán thịt lợn hơi trên địa bàn tiếp tục xu hướng tăng mạnh so với tháng trước. Ước tính đàn lợn trên địa bàn hiện có 1.180 nghìn con, giảm 33,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính đến ngày 15/10/2019, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 32,1 nghìn hộ chăn nuôi tại 449 xã, phường, thị trấn thuộc 17 huyện, thị xã Sơn Tây và 6 quận (Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông), tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 535,8 nghìn con (tháng Mười có 17,8 nghìn con mắc bệnh và tiêu hủy). Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 210 xã, phường, thị trấn và 5 quận (Tây Hồ, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và Hà Đông) dịch bệnh đã qua 30 ngày không phát sinh. Tuy nhiên, hiện vẫn còn 180 xã, phường, thị trấn dịch bệnh đã qua 30 ngày nhưng phát sinh trở lại.

Công tác phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi đang được các cấp, các ngành và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm phòng, chống dịch bệnh hiệu quả.

Chăn nuôi gia cầm trong tháng tiếp tục phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia cầm. Ước tính đàn gia cầm hiện có 36,5 triệu con, tăng 17,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 25,5 triệu con, tăng 17%.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước tính đạt 25 ha, giảm 10,7% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 33 nghìn cây, giảm 2,9%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.700 m³, tăng 3,8%; sản lượng củi khai thác 59 ste, tăng 1,7%.

Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 415 ha, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 930 nghìn cây, giảm 0,4%; sản lượng gỗ khai thác 25,5 nghìn m³, tăng 2%; sản lượng củi khai thác 558 ste, tăng 1,4%.

c) Thủy sản

Sản xuất thủy sản trên địa bàn Thành phố trong tháng nhìn chung phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 7,4% (chủ yếu là sản lượng cá nuôi); sản lượng thủy sản khai thác đạt 196 tấn, tăng 2,1%.

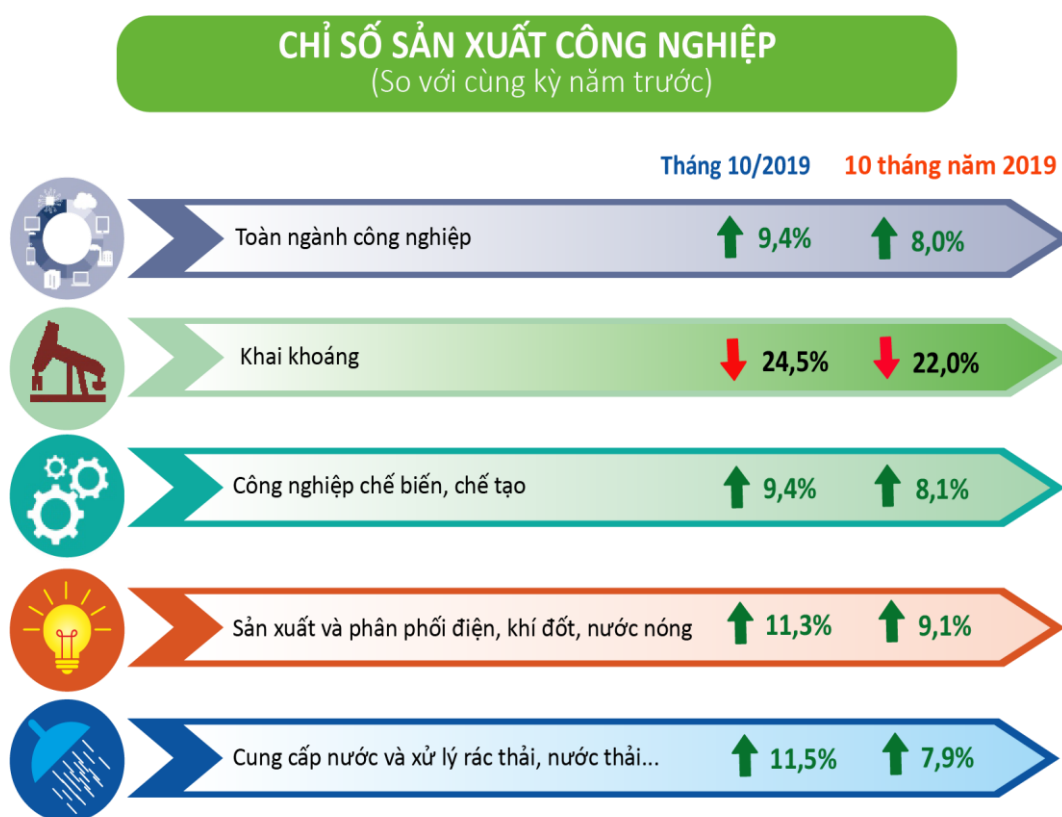
Tính chung 10 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 90,4 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó cá đạt 90,1 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm 20 tấn, tăng 5,3%; thủy sản khác 305 tấn, tăng 1,7%. Trong đó: Thủy sản nuôi trồng 10 tháng ước tính đạt 88,9 nghìn tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; thủy sản khai thác đạt 1.547 tấn, tăng 1,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp tục phát triển ổn định. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Mười tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,8% và tăng 9,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 2,4% và tăng 11,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,9% và tăng 11,5%; công nghiệp khai khoáng tăng 2,2% và giảm 24,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ 2018 tăng 7,4%), trong đó: Công nghiệp

chế biến, chế tạo tăng 8,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,9%; riêng công nghiệp khai khoáng giảm 22%.



Trong 10 tháng năm nay, chỉ số sản xuất của một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 11,6%; sản xuất đồ uống tăng 11,2%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 12%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 25,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,4% (tăng chủ yếu do sản lượng điện thoại thông minh Vsmart sản xuất đạt 363 nghìn chiếc trong 10 tháng năm 2019, tăng 377% so với cùng kỳ năm trước)... Bên cạnh đó, vẫn còn một số ngành tăng trưởng chậm hoặc giảm, ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Dệt giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 0,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 0,1%...

Trong tháng Mười và 10 tháng, sản lượng sản phẩm nhiều ngành tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá đã tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp. Cụ thể:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 10 năm 2019	10 tháng năm 2019
Bia đóng lon	135,4	117,8
Kẹo các loại	132,5	123,4
Nước có vị hoa quả	170,8	113,7
Thùng, hộp bằng bìa cứng	108,2	116,4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	107,8	112,3
Quạt có động cơ gắn liền	130,1	127,0
Bộ sa lông	164,0	157,4
Tủ bằng gỗ (Trừ tủ bếp)	115,5	113,5
Ghế có khung bằng kim loại	156,9	129,6
Bột nêm, viên súp, bột súp	123,3	124,8

Tuy nhiên vẫn còn một số sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phải cạnh tranh với hàng ngoại nhập nên lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm 10 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sữa dạng bột giảm 14,7%; thuốc kháng sinh dạng viên giảm 11,5%; tủ lạnh sử dụng gia đình giảm 12%...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười tăng 0,8% so với tháng trước và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 3% so với tháng trước và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,8% và giảm 2%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và tăng 0,9%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và giảm 0,4%. Chia theo loại hình: Số lao động làm việc trong doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 4% so với cùng kỳ năm 2018; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,2% và tăng 0,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% và giảm 2,8%.

Tính chung 10 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 6,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,4% (nguyên nhân do 2 doanh nghiệp chuyển từ sản xuất sang hoạt động kinh

doanh thương mại); ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 0,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,4%. Chia theo loại hình: Số lao động doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước bằng cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,1%.

3. Đầu tư

a) Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 4.449 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 34,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp Thành phố 18,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 77,9%.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước, nhưng mới chỉ đạt 70,3% kế hoạch vốn năm 2019. Hiện nay các chủ đầu tư và nhà thầu đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công, giải phóng mặt bằng để tập trung hoàn thành kế hoạch vốn năm 2019 trong 2 tháng cuối năm 2019 ở mức cao nhất.

**** Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:***

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhón - Ga Hà Nội): Tập trung hoàn thành cơ bản các phần việc đã có mặt bằng; tại các nhà ga, tiếp tục gia công, lắp dựng thép cho kết cấu mái che; đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo đúng tiến độ. Đến hết tháng 9/2019, đã giải ngân được 1.935 tỷ đồng, đạt 51,9% kế hoạch. Trong đó: Vốn đối ứng là 240 tỷ đồng, đạt 47,9%; vốn ODA cấp phát 503 tỷ đồng, đạt 68%; vốn ODA vay lại 1.192 tỷ đồng, đạt 47,9%.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long): Dự án đã thông xe giai đoạn 1 vào dịp kỷ niệm 65 năm ngày giải phóng Thủ đô. Việc thông xe giai đoạn 1 công trình mở rộng đường vành đai 3 dưới thấp, đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông tại các nút giao thông trọng điểm phức tạp, đồng thời tạo điều kiện mặt bằng để Bộ Giao thông Vận tải sớm hoàn thành tuyến cầu cạn trên cao tiến tới hoàn thành đầu tư khép kín tuyến đường vành đai 3 theo quy hoạch giao thông vận tải của Thủ đô đã được phê duyệt. Sau khi thông xe giai đoạn 1, Ban quản lý dự án tiếp tục làm việc với nhà thầu để phối hợp thi công các hạng mục còn lại của dự án, đồng thời hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, mặt đường phân mở rộng cho đơn vị quản lý theo quy định.

Trong dịp kỷ niệm 65 năm ngày Giải phóng Thủ đô, *Thành phố Hà Nội đã khởi công, khánh thành* một số công trình dự án: Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền; thông xe Dự án xây dựng tuyến đường số 1 vào trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây;... Trước đó, UBND Thành phố đã có Quyết định công nhận công trình Nhà máy nước mặt sông Đuống - Giai đoạn 1 là công trình chào mừng kỷ niệm 65 năm Ngày Giải phóng Thủ đô. Đặc biệt trong tháng Mười, Thành phố đã động thổ Dự án Thành phố thông minh tại Đông Anh với số vốn đầu tư gần 4,2 tỷ USD.

b) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội có 91 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 468 triệu USD, trong đó có 72 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 19 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 2 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư bổ sung đạt 69 triệu USD. Cũng trong tháng Mười, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 104 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 24/10/2019, tổng vốn đăng ký của các dự án thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 1.549 triệu USD, trong đó đăng ký mới 722 dự án với số vốn đạt 971 triệu USD; 150 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 578 triệu USD. Trong 10 tháng năm 2019 nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 5.330 triệu USD. Số dự án chấm dứt, tạm ngừng, giải thể hoạt động là 27 dự án, trong đó 24 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và liên doanh, liên kết là 3 dự án.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 49,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 31,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 12,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 8,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 990 tỷ đồng, tăng 1,6% và giảm 3,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 1,4%.

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 462,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 285,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,7% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 19,8%; ô tô các loại tăng 2,6%; xăng, dầu tăng 21,4%; đá quý, kim loại quý tăng 9,9%; hàng may mặc tăng 5,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 6,8%;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 50,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức và tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và tăng 6,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 41,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 9% và tăng 12%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,1% tổng mức và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 116,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,3% tổng mức và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giáo dục và đào tạo tăng 10,5%; dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 11,2%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 7%; dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình giảm 1,2%;...

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
10 THÁNG NĂM 2019
ĐẠT **462.077 TỶ ĐỒNG**,
TĂNG **10,2%** SO VỚI CÙNG KỲ



Chia theo ngành hoạt động



Thương nghiệp **285.069 tỷ đồng**
Tăng **12,5%**



Khách sạn, nhà hàng **50.469 tỷ đồng**
Tăng **11,0%**



Du lịch lữ hành **9.636 tỷ đồng**
Tăng **5,8%**



Dịch vụ tiêu dùng khác **116.903 tỷ đồng**
Tăng **4,9%**

Theo loại hình kinh tế



Nhà nước **78.978 tỷ đồng**
Tăng **5,2%**



Ngoài nhà nước **357.980 tỷ đồng**
Tăng **12,0%**



Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
25.119 tỷ đồng
Tăng **2,0%**

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

- *Xuất khẩu hàng hóa*: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 1.393 triệu USD, tăng 6% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 13,4 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước tính đạt 7.906 triệu USD, tăng 26,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.516 triệu USD, tăng 3,8%.

Trong 10 tháng năm 2019, đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu là nhóm hàng dệt may (tăng 17,5%) và nhóm hàng phương tiện vận tải, phụ tùng (tăng 20,2%). Bên cạnh những mặt hàng có giá trị xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ, 10 tháng qua vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu tiếp tục gặp

khó khăn như: Hàng nông sản giảm 22,4% (trong đó gạo giảm 37% do Trung Quốc hiện đang hạn chế nhập khẩu và dựng lên nhiều hàng rào kỹ thuật khiến cho gạo của nước ta khó xuất sang thị trường này); xăng dầu giảm 6,4%.

- *Nhập khẩu hàng hóa*: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 2.617 triệu USD, tăng 7% so với tháng trước và giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 25,6 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng tăng 3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 20,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 47,6%; xăng dầu giảm 36,3%; sắt thép giảm 1,3%; chất dẻo giảm 6,8%.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười tăng 0,58% so với tháng trước và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Mười, có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,08%; tiếp theo là nhóm giao thông và nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cùng tăng 0,7%. CPI tháng Mười tăng so với tháng trước do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng cao; giá gas, xăng dầu tăng cũng góp phần làm cho chỉ số giá tháng này tăng khá cao so với các tháng gần đây.

Bình quân 10 tháng năm 2019, CPI tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nhóm tăng cao hơn so cùng kỳ như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,2%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,4%; giáo dục tăng 10,75%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,92%...

Chỉ số giá vàng tháng Mười giảm 0,45% so với tháng trước và tăng 20,87% so với cùng kỳ năm 2018; chỉ số giá USD bằng tháng trước và giảm 0,51%. Bình quân 10 tháng năm 2019, Chỉ số giá vàng tăng 6,59% so với bình quân cùng kỳ năm trước; chỉ số giá USD tăng 1,35%.

5. Vận tải và du lịch

a) Vận tải

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 72,2 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.977 triệu tấn.km, tăng 0,4% và tăng 14,3%; doanh thu đạt 3.276 tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 11,8%. Tính chung 10 tháng năm 2019, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 708 triệu tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2018; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 58,6 tỷ tấn.km, tăng 10,4%; doanh thu đạt 32,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng Mười ước tính đạt 56,9 triệu lượt hành khách, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng đạt 2.137 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,2% và tăng 13,5%; doanh thu đạt 1.831 tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 12,4%. Tính chung 10 tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 552,6 triệu lượt hành khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2018; số lượt hành khách luân chuyển đạt 20,7 tỷ lượt hành khách.km, tăng 13,1%; doanh thu đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười ước tính đạt 4.644 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu đạt 45,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Du lịch

Để tăng cường phát triển du lịch, trong thời gian qua Hà Nội đã tổ chức các sự kiện, chương trình quảng bá du lịch để thu hút khách đến với Hà Nội. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch ở Hà Nội cũng đã đầu tư nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn, độc đáo để thu hút khách, qua đó số lượt khách du lịch đến Hà Nội cả trong nước và quốc tế ngày một tăng.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười ước tính đạt 384,5 nghìn lượt khách, tăng 24% so với tháng trước và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 3,6 triệu lượt khách, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội trong 10 tháng năm 2019 từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so với cùng kỳ 2018 là: Hàn Quốc 665,6 nghìn lượt khách, tăng 18%; Đài Loan 186,1 nghìn lượt khách, tăng 38,7%; Nhật 280,8 nghìn lượt khách, tăng 15,1%;... Bên cạnh đó, khách đến từ một số thị trường đang có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước như Trung Quốc giảm 5,9%; Anh giảm 3,3%; Ôxtrâyliia giảm 4,1%;...

Khách nội địa đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười ước tính đạt 1,1 triệu lượt khách, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 10,1 triệu lượt khách, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2018.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

a) Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu) tháng Mười ước thực hiện 30,1 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2019 thực hiện 202,8 nghìn tỷ đồng, đạt 82,5% dự toán pháp lệnh

năm 2019 và tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, thu từ dầu thô 2.606 tỷ đồng, đạt 133,6% dự toán pháp lệnh và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; thu nội địa (trừ dầu thô) ước thực hiện được 200,2 nghìn tỷ đồng, đạt 82,1% dự toán và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng thu nội địa 10 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 48,1 nghìn tỷ đồng, đạt 80,4% dự toán pháp lệnh, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, đạt 74,3% dự toán và tăng 3,7%; thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 42,5 nghìn tỷ đồng, đạt 82,6% dự toán và tăng 19,5%; thuế thu nhập cá nhân đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, đạt 83,3% dự toán và tăng 19,1%; thu lệ phí trước bạ ước thực hiện đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, đạt 90,2% dự toán và tăng 24,9%; thu phí và lệ phí đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, đạt 75,8% dự toán và tăng 15,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 14,9 nghìn tỷ đồng, đạt 58,4% dự toán và giảm 34,3%.

b) Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Mười vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Các tổ chức tín dụng tập trung đẩy mạnh mở rộng cho vay; tăng cường thực hiện các giải pháp tín dụng an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu và hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

- *Hoạt động huy động vốn*: Tính đến tháng Mười, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đạt 3.435 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 10,8% so với thời điểm cuối năm 2018. Chia ra, tiền gửi đạt 3.278 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,4% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,1% và tăng 11,3% (trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 1.415 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 11,7%; tiền gửi thanh toán đạt 1.863 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 11,1%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% trong tổng nguồn vốn huy động được, tăng 0,7% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- *Hoạt động tín dụng*: Tổng dư nợ tín dụng tháng Mười đạt 2.068 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 10,5% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.848 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,4% trong tổng dư nợ và đầu tư đạt 220 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 769 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 10,6% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.079 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 12,7%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

- *Chất lượng tín dụng*: Tính đến hết tháng Mười, nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chiếm 1,98% trong tổng dư nợ và 2,21% trong tổng dư nợ cho vay.

c) Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.224 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (HNX có 367 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 857 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 539,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với đầu năm (HNX đạt 131,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1%; Upcom đạt 408,8 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.149 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với đầu năm (HNX đạt 188,6 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8%; Upcom đạt 960,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 290,2 triệu CP, giá trị đạt 4.180,3 tỷ đồng (giao dịch khớp lệnh đạt 239,4 triệu CP, giá trị đạt 3.299,6 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 50,8 triệu CP, giá trị đạt 880,7 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 26,4 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 380 tỷ đồng, bằng 94% về khối lượng và 101% về giá trị so với bình quân chung của tháng Chín. Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 6.691,8 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 87,5 nghìn tỷ đồng, bằng 61,4% về khối lượng và 52,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới 292 mã số giao dịch chứng khoán cho các NĐT nước ngoài (cá nhân 241; tổ chức 51), bằng 90,1% so với tháng trước và bằng 101% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, VSD đã cấp mới 3.128 mã số giao dịch, bằng 66,5% so với cùng kỳ năm 2018 (cá nhân 2.754; tổ chức 374).

Tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Chín đạt 17,7 nghìn tài khoản (NĐT trong nước 17,4 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài 302 tài khoản), bằng 88% so với tháng trước và bằng 107,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 162 nghìn tài khoản, bằng 74,5% so với cùng kỳ năm 2018 (NĐT trong nước 158,8 nghìn tài khoản, bằng 74,8%; NĐT nước ngoài 3.160 tài khoản, bằng 62,9%).

7. Trật tự xã hội, bảo vệ môi trường và tai nạn giao thông

Phạm pháp hình sự: Trong tháng Chín đã phát hiện 355 vụ phạm pháp hình sự, giảm 13% so với tháng trước, trong đó có 296 vụ do công an khám phá, giảm 10,6%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 415 người, giảm 10,2% so với tháng trước.

Phạm pháp về kinh tế: Tháng Chín đã phát hiện và bắt giữ 354 vụ phạm pháp về kinh tế, tăng 20,8% so với tháng trước với 363 đối tượng, tăng 16,3%. Thu nộp ngân sách 281,4 tỷ đồng, tăng 97,8%.

Tệ nạn xã hội: Tháng Chín đã phát hiện 43 vụ cờ bạc, tăng 26,5% so với tháng trước; bắt, giữ 227 người, tăng 41,9%. Cũng trong tháng Chín, đã phát hiện 207 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, giảm 6,8% so với tháng trước; với 330 đối tượng, tăng 19,1%. Trong đó, xử lý hình sự 178 vụ, giảm 11,9% với 212 đối tượng, giảm 7,8%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng Chín đã phát hiện 470 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 474 đối tượng. Xử phạt vi phạm hành chính 3,6 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 104 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 29 người chết và bị thương 70 người. Trong đó, đã xảy ra 103 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 28 người và bị thương 70 người. Trong tổng số 104 vụ tai nạn xảy ra trong tháng Chín, có 29 vụ tai nạn với mức độ nghiêm trọng, làm 29 người chết và 10 người bị thương; 75 vụ va chạm và ít nghiêm trọng, làm bị thương 60 người./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,0
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	34754	122,9
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2284313	110,5
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	462077	110,2
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	13422	116,1
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	25584	100,7
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	94883	111,6
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	13773	104,5
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>3647</i>	<i>105,4</i>
9. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Nghìn tỷ đồng	3435	114,7
10. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Nghìn tỷ đồng	2068	113,5
11. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	202840	115,0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	86415	80954	93,7
Ngô	4000	3900	97,5
Khoai lang	1100	1000	90,9
Đậu tương	1600	1700	106,3
Lạc	190	180	94,7
Rau các loại	6700	7000	104,5
Đậu các loại	100	105	105,0
Sản lượng thu hoạch lúa mùa (Tấn)	440329	416366	94,6
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1335	1321	99,0
Bò	8180	8230	100,6
Lợn	275000	230000	83,6
Gia cầm	81500	96200	118,0

3. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2019

	Thực hiện vụ mùa năm trước	Ước tính vụ mùa năm báo cáo	Vụ mùa năm báo cáo so với vụ mùa năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	459342	448133	97,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	86415	80954	93,7
Năng suất (Tạ/ha)	51,0	53,1	104,2
Sản lượng (Tấn)	440329	429866	97,6
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	3865	3547	91,8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	49,2	51,5	104,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	19013	18267	96,1
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	331	316	95,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	94,8	95,6	100,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3138	3021	96,3
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	644	524	81,4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	18,2	19,1	104,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1175	1002	85,3
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	572	437	76,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22,7	23,5	103,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1298	1028	79,2
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	9008	9374	104,1
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	193,5	203,9	105,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	174340	191159	109,6

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	109,3	102,5	109,4	108,0
Khai khoáng	94,9	102,2	75,5	78,0
Khai khoáng khác	94,9	102,2	75,5	78,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,0	102,8	109,4	108,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,7	105,4	112,3	111,6
Sản xuất đồ uống	121,9	101,8	123,4	111,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,6	104,6	104,6	106,1
Dệt	81,2	107,5	94,7	96,4
Sản xuất trang phục	104,0	105,3	105,5	105,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,0	104,5	75,4	109,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,2	102,9	112,5	112,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,0	109,3	105,4	100,3
In, sao chụp bản ghi các loại	97,0	105,5	99,0	106,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,5	104,2	109,6	107,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,7	97,8	113,8	109,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	148,3	94,5	137,5	128,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,9	104,1	108,3	100,1
Sản xuất kim loại	106,1	102,6	106,9	102,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,6	99,6	112,8	108,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,4	104,4	112,9	112,4
Sản xuất thiết bị điện	137,0	92,8	112,8	111,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	82,9	105,3	91,6	97,7
Sản xuất xe có động cơ	106,8	109,4	105,1	105,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,8	105,6	87,1	93,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	129,3	106,2	132,5	125,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	108,7	116,3	126,4	116,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,6	103,2	108,5	98,5

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112,4	97,6	111,3	109,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112,4	97,6	111,3	109,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,5	103,9	111,5	107,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,5	99,2	101,2	105,0
Thoát nước và xử lý nước thải	115,2	119,5	133,0	106,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,6	100,6	118,1	115,8

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M3	538	550	4966	75,5	78,0
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4635	4419	44114	107,0	104,9
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	151	143	1684	119,2	85,3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2632	2841	20888	132,5	123,4
- Bìa các loại	1000 Lít	36558	34655	340297	105,5	106,5
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	132	138	1230	104,6	106,1
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2356	2150	15565	162,3	124,6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1522	1750	18899	106,4	104,8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	7109	7253	60782	94,4	101,4
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1121	1172	13337	82,1	106,7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6463	6803	56589	107,8	112,3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	8210	8674	78595	106,1	96,0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	17372	21400	197568	108,2	116,4
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	8146	7950	76270	102,4	103,5
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	5855	6230	54242	104,1	92,4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	960	1100	5607	114,0	67,8
- Phân bón các loại	Tấn	14769	14850	237994	106,5	101,6
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	801	851	11860	138,8	119,0
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	35838	39169	387312	96,9	88,5
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	4023	4094	52399	88,6	126,5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	237	205	1912	106,5	111,0
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1341	1334	10411	151,5	120,6
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasctic	Tấn	9171	8239	54213	194,4	205,7
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1581	1760	18227	91,4	92,7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	178	190	2065	123,4	92,4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	236	255	2260	110,3	90,1

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2056	2083	23544	104,2	89,4
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	6229	6600	51914	98,0	100,0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	80437	83700	712219	105,9	105,0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	407	455	4361	99,0	90,9
- Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến < 6 triệu đồng	Cái	107197	128274	363080	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	142	114	1209	76,3	77,4
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	654	432	5153	91,5	97,7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	34	40	359	108,1	105,3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	44755	53529	373571	100,5	88,0
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	251	212	2558	130,1	127,0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	285	290	2132	142,2	125,7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2044	2172	19921	101,8	88,1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27963	28954	289642	86,6	99,5
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	472	1515	4370	-	-
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	44389	45500	444376	66,3	75,1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16073	16543	160664	97,2	106,0
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	52	56	497	115,5	113,7
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	480	484	4510	105,2	102,7
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	154	160	1262	156,9	129,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1916	1870	16214	111,3	109,1
- Nước uống được	1000 M ³	17300	17310	166447	100,2	104,3

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng
	năm 2019	tháng 9	tháng 10	10 tháng	2019 so với	2019 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	49461	4433	4449	34754	127,8	122,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26840	2346	2354	18793	141,0	122,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1913	1918	15532	152,8	124,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>980</i>	<i>982</i>	<i>8153</i>	<i>857,2</i>	<i>816,6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	14	15	115	134,1	120,8
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	379	379	2880	105,4	117,6
Xổ số kiến thiết	376	40	42	266	95,7	106,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1896	1900	14463	111,3	119,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1622	1624	12260	108,2	119,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>985</i>	<i>987</i>	<i>6885</i>	<i>113,0</i>	<i>125,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	274	276	2203	133,4	116,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1891	191	195	1498	186,6	177,9
Vốn cân đối ngân sách xã	1505	153	157	1190	214,5	196,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>105</i>	<i>108</i>	<i>892</i>	<i>218,7</i>	<i>240,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	38	38	308	121,5	130,2

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	241682	247186	2284313	108,4	110,5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	33265	33800	320462	103,9	107,5
Ngoài Nhà nước	192387	197126	1807249	110,0	111,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16030	16260	156602	100,0	103,2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	191352	196300	1756114	107,8	110,6
Khách sạn, nhà hàng	5136	5230	50469	108,3	111,0
Du lịch lữ hành	975	990	9636	96,6	105,8
Dịch vụ	44219	44666	468094	111,5	110,2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	48488	49823	462077	108,6	110,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8204	8350	78978	103,1	105,2
Ngoài Nhà nước	37741	38893	357980	110,6	112,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2543	2580	25119	98,7	102,0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	30171	31250	285069	112,3	112,5
Khách sạn, nhà hàng	5136	5230	50469	108,3	111,0
Du lịch lữ hành	975	990	9636	96,6	105,8
Dịch vụ	12206	12353	116903	101,4	104,9

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10/ 2019	10 tháng năm 2019
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	30171	31250	285069	112,3	112,5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7263	7794	69454	119,0	119,8
Hàng may mặc	2008	2030	19083	100,2	105,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3361	3425	32816	100,7	106,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	620	615	5591	95,1	99,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	659	670	6466	99,0	104,2
Ô tô các loại	3659	3720	36149	101,6	102,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	917	930	9222	88,3	93,6
Xăng, dầu các loại	4967	5195	45675	126,9	121,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	307	318	3119	96,1	101,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	863	860	7713	114,3	109,9
Hàng hóa khác	4690	4825	41727	123,8	119,6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	857	868	8054	116,2	112,9

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	18317	18573	177008	102,9	106,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5136	5230	50469	108,3	111,0
Dịch vụ lưu trú	913	935	8754	101,6	106,3
Dịch vụ ăn uống	4223	4295	41715	109,8	112,0
Du lịch lữ hành	975	990	9636	96,6	105,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	12206	12353	116903	101,4	104,9

10. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10/2019	10 tháng năm 2019
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1314	1393	13422	114,0	116,1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	791	846	7906	136,6	126,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	523	547	5516	90,7	103,8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	51	50	821	123,3	77,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>15</i>	<i>14</i>	<i>326</i>	<i>272,6</i>	<i>63,0</i>
+ Cà phê	9	9	182	67,7	84,9
Hàng may, dệt	188	200	1809	113,4	117,5
Giày dép các loại và SP từ da	28	30	226	170,2	118,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại v	184	195	2050	93,1	102,9
Hàng gốm sứ	18	19	161	127,5	128,9
Xăng dầu	117	124	1182	94,1	93,6
Máy móc thiết bị phụ tùng	145	154	1479	87,4	102,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35	37	295	115,6	100,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	94	99	1091	94,3	120,2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	36	39	397	76,7	91,6
Điện thoại và linh kiện	23	24	220	104,9	122,9
Hàng hoá khác	395	422	3691	172,7	172,1

11. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	2446	2617	25584	91,4	100,7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1957	2106	20446	93,2	101,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	489	511	5138	84,7	96,7
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	516	563	4978	91,3	103,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	193	210	2097	105,4	120,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	122	130	1708	78,2	147,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	40	44	518	110,2	118,7
Xăng dầu	144	145	2702	42,4	63,7
Sắt thép	150	160	1350	108,3	98,7
Chất dẻo	97	96	1004	70,8	93,2
Thức ăn gia súc	39	42	646	48,0	90,0
Vải	72	79	735	106,3	106,9
Kim loại khác	85	91	758	127,2	113,7
Ngô	150	145	737	208,2	132,4
Sản phẩm chất dẻo	56	60	556	111,8	104,8
Sản phẩm hóa chất	57	62	557	117,5	105,9
Hàng hóa khác	725	790	7238	98,1	105,1

**12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 10 năm 2019**

	Tháng 10 năm 2019 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 10 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 9 năm 2019	Bình quân 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,81	102,65	103,23	100,58	103,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,49	103,47	103,89	101,08	104,20
<i>Trong đó: Lương thực</i>	107,52	101,71	101,00	99,77	99,31
<i>Thực phẩm</i>	113,77	104,09	104,86	101,45	105,12
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	111,00	102,48	102,38	100,58	103,62
Đồ uống và thuốc lá	109,77	102,34	101,68	99,95	102,28
May mặc, mũ nón và giày dép	110,82	101,81	100,69	99,71	103,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	118,76	103,84	105,15	100,70	104,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,58	102,03	101,58	100,07	102,21
Thuốc và dịch vụ y tế	180,34	107,77	102,42	100,09	103,92
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	231,49	110,58	102,80	100,00	104,84
Giao thông	92,85	96,84	102,98	100,70	98,69
Bưu chính viễn thông	95,53	97,71	97,91	99,72	96,99
Giáo dục	154,43	102,87	102,79	100,03	110,75
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	160,19	102,50	102,50	100,00	111,38
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,95	102,48	102,28	100,51	104,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,41	102,70	102,13	100,22	102,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	126,94	120,87	118,99	99,55	106,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,68	99,49	99,58	100,00	101,35

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10/2019	10 tháng năm 2019
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	9708	9751	94883	112,5	111,6
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1828	1831	17512	112,4	111,8
Đường bộ	1818	1821	17415	112,4	111,8
Đường thủy	10	10	97	132,1	112,9
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3262	3276	32105	111,8	111,6
Đường bộ	2527	2537	24818	110,2	111,3
Đường thủy	735	739	7287	117,3	112,6
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	4618	4644	45266	113,1	111,5
Đường bộ	3848	3867	37697	112,6	111,8
Đường thủy	770	777	7569	116,1	110,2

14. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	56681	56877	552634	110,9	110,9
Đường bộ	56290	56481	548749	110,7	110,8
Đường thủy	391	396	3885	120,0	114,3
Luân chuyển (Triệu HK.km)	2134	2137	20712	113,5	113,1
Đường bộ	2125	2128	20625	113,5	113,1
Đường thủy	9	9	87	123,6	109,5
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	71680	72180	708173	113,3	111,9
Đường bộ	59332	59789	585803	114,5	112,8
Đường thủy	12348	12391	122370	108,3	107,8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5953	5977	58600	114,3	110,4
Đường bộ	3337	3351	32694	118,4	111,5
Đường thủy	2616	2626	25906	109,4	109,0

15. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm	10 tháng năm
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	2019 so với	2019 so với
	năm	năm	năm	cùng kỳ năm	cùng kỳ năm
	2019	2019	2019	trước	trước
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	1380	1463	13773	104,2	104,5
a. Khách trong nước	1070	1078	10126	104,9	104,6
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	520	521	4952	106,4	103,7
- Khách ngủ qua đêm	550	557	5174	103,6	105,5
b. Khách quốc tế	310	385	3647	102,1	105,4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	246	258	2251	143,6	119,1
- Khách quốc tế	146	157	1348	156,8	121,9
- Khách trong nước	100	101	903	127,0	115,2

16. Thu ngân sách nhà nước

<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Ước tính 10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2019 so với dự toán	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU <i>(Không bao gồm hoạt động xuất, nhập khẩu,</i>	202840	82,5	115,0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	2606	133,6	116,8
2. Thu nội địa không kể dầu thô	200234	82,1	115,0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	48111	80,4	122,0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20054	74,3	103,7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	42535	82,6	119,5
- Thuế thu nhập cá nhân	21666	83,3	119,1
- Thu tiền sử dụng đất	14902	58,4	65,7
- Thu lệ phí trước bạ	6130	90,2	124,9
- Thu phí và lệ phí	13870	75,8	115,3

17. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngàn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 9 năm 2019	Ước tính đến tháng 10 năm 2019	Tháng 10 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3399	3435	101,1	110,8
Tiền gửi	3242	3278	101,1	111,3
- Tiền gửi tiết kiệm	1400	1415	101,1	111,7
- Tiền gửi thanh toán	1842	1863	101,1	111,1
Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,0	100,7
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>157</i>	<i>157</i>	<i>100,0</i>	<i>100,7</i>
TỔNG DƯ NỢ	2047	2068	101,0	110,5
Dư nợ cho vay	1827	1848	101,2	111,8
- Dư nợ ngắn hạn	761	769	101,0	110,6
- Dư nợ trung và dài hạn	1066	1079	101,2	112,7
Đầu tư	220	220	100,0	101,0
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100,1	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,0	100,9

18. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	tháng 9 năm 2019
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	104
Đường bộ	"	103
Đường sắt	"	1
Số người chết	Người	29
Đường bộ	"	28
Đường sắt	"	1
Số người bị thương	Người	70
Đường bộ	"	70
Đường sắt	"	-